

/QĐ-UBND

Đà Lạt, ngày 05 tháng 11 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010- 2020
tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 4917/2009/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 4/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010- 2020;

Xét Tờ trình số 186 /TTr-SNN ngày 5/10/2010 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phê duyệt Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2010- 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2010- 2020 với những nội dung chủ yếu sau:

I. Mục tiêu:

1. Mục tiêu chung:

- Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn ổn định, dân chủ, giàu bản sắc văn hoá dân tộc, an ninh trật tự được giữ vững; môi trường sinh thái được bảo vệ; đời sống vật chất và tinh thần của dân cư nông thôn được nâng cao theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

2. Mục tiêu cụ thể:

a) Đến năm 2015: có 36 xã được chọn đạt tiêu chí nông thôn mới, chiếm 30% tổng số xã toàn tỉnh.

b) Đến năm 2020: có 99 xã đạt tiêu chí nông thôn mới, chiếm 84% tổng số xã toàn tỉnh.

II. Thời gian, phạm vi thực hiện:

1. Thời gian thực hiện: từ năm 2010 đến năm 2020.

2. Phạm vi: địa bàn 118 xã thuộc các huyện, thành phố Đà Lạt, Bảo Lộc.

III. Nội dung:

Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Lâm Đồng là chương trình tổng thể về phát triển kinh tế - xã hội, chính trị và an ninh quốc phòng, gồm 11 nội dung sau:

1. Quy hoạch:

a) Mục tiêu: 100% số xã đạt yêu cầu tiêu chí số 01 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới vào năm 2011.

b) Nội dung:

Nội dung 1.1: Quy hoạch sử dụng đất và hạ tầng thiết yếu cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.

Nội dung 1.2: Quy hoạch phát triển hạ tầng kinh tế- xã hội- môi trường; phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có trên địa bàn xã.

2. Phát triển hạ tầng kinh tế- xã hội:

a) Mục tiêu: đạt yêu cầu tiêu chí số 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới, cụ thể:

- Tiêu chí 2- giao thông: Đến năm 2015 có 93 xã đạt tiêu chí 2.1; 48 xã đạt tiêu chí 2.2; 53 xã đạt tiêu chí 2.3; 56 xã đạt tiêu chí 2.4. Đến năm 2020 có 117 xã đạt tiêu chí 2.1; 116 xã đạt tiêu chí 2.2; 118 xã đạt tiêu chí 2.3; 112 xã đạt tiêu chí 2.4.

- Tiêu chí 3- thủy lợi: Đến năm 2015 có 57 xã đạt tiêu chí 3.1; 51 xã đạt tiêu chí 3.2. Đến năm 2020 có 113 xã đạt tiêu chí 3.1; 111 xã đạt tiêu chí 3.2.

- Tiêu chí 4- điện: Đến năm 2015 có 93 xã đạt tiêu chí 4.1; 106 xã đạt tiêu chí 4.2. Đến năm 2020 có 114 xã đạt tiêu chí 4.1; 112 xã đạt tiêu chí 4.2.

- Tiêu chí 5- cơ sở vật chất trường học: Đến năm 2015 có 90 xã đạt tiêu chí và đến năm 2020 toàn bộ 118 xã đạt tiêu chí.

- Tiêu chí 6- cơ sở vật chất văn hóa: Đến năm 2015 có 77 xã đạt tiêu chí 6.1; 51 xã đạt tiêu chí 6.2. Đến năm 2020 có 115 xã đạt tiêu chí 6.1; 114 xã đạt tiêu chí 6.2.

- Tiêu chí 7- chợ nông thôn: Đến năm 2015 có 65 xã đạt tiêu chí; đến năm 2020 có 111 xã đạt tiêu chí.

- Tiêu chí 8- bưu điện: Đến năm 2015 có 118 xã đạt tiêu chí 8.1; 87 xã đạt tiêu chí 8.2 và đến năm 2020 toàn bộ 118 xã đạt tiêu chí 8.2.

- Tiêu chí 9: nhà ở dân cư: Đến năm 2015 có 98 xã đạt tiêu chí 9.1; 52 xã đạt tiêu chí 9.2; đến năm 2020 có 115 xã đạt tiêu chí 9.1; 108 xã đạt tiêu chí 9.2.

b) Nội dung:

- Nội dung 2.1: Hoàn thiện hệ thống đường giao thông đến trụ sở UBND xã và hệ thống giao thông trên địa bàn xã.

- Nội dung 2.2: Hoàn thiện hệ thống điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất trên địa bàn xã.

- Nội dung 2.3: Hoàn thiện các công trình phục vụ nhu cầu văn hóa, thể thao trên địa bàn xã.

- Nội dung 2.4: Hoàn thiện các công trình phục vụ việc chuẩn hóa về y tế trên địa bàn xã.

- Nội dung 2.5: Hoàn thiện các công trình phục vụ việc chuẩn hóa về giáo dục trên địa bàn xã.

- Nội dung 2.6: Xây dựng, chỉnh trang trụ sở xã và các công trình phụ trợ; xây dựng chợ nông thôn, bưu điện, nhà ở dân cư đạt chuẩn theo tiêu chí.

- Nội dung 2.7: Cải tạo, xây mới các công trình thủy lợi trên địa bàn xã. Tiếp tục thực hiện các chương trình phát triển thủy lợi gắn với thủy điện; chương trình kiên cố hóa kênh mương; đề án phát triển thủy lợi nhỏ vùng đồng bào dân tộc. Từng bước xã hội hoá việc đầu tư phát triển và quản lý khai thác các công trình thủy lợi trên địa bàn nông thôn.

3. Chuyển dịch cơ cấu, phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập:

a) Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 10, 12 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới, cụ thể:

- Tiêu chí 10- thu nhập: Đến năm 2015 có 56 xã đạt tiêu chí, đến năm 2020 có 108 xã đạt tiêu chí.

- Tiêu chí 12- cơ cấu lao động: Đến năm 2015 có 38 xã đạt tiêu chí, đến năm 2020 có 105 xã đạt tiêu chí.

b) Nội dung:

- Nội dung 3.1: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, có hiệu quả kinh tế cao.

- Nội dung 3.2: Tăng cường công tác khuyến nông, nghiên cứu, áp dụng giống mới, chuyển giao nhanh tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông, lâm, thủy sản có hiệu quả, phù hợp điều kiện đặc thù từng vùng; cơ giới hóa nông nghiệp, giảm tổn thất sau thu hoạch.

- Nội dung 3.3: Phát triển ngành nghề theo thế mạnh của từng địa phương; bảo tồn và phát triển làng nghề truyền thống theo phương châm “mỗi làng một sản phẩm”.

- Nội dung 3.4: Thực hiện tốt Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn và tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm nhằm chuyển dịch nhanh cơ cấu lao động nông thôn theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.

4. Giảm nghèo:

a) Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 11 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới, đến năm 2015 có 69 xã đạt tiêu chí; đến năm 2020 có 113 xã đạt tiêu chí.

b) Nội dung:

- Nội dung 4.1: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững theo Nghị quyết số 30a đối với các xã thuộc huyện Đam Rông và vận dụng cho các xã, thôn nghèo của tỉnh;

- Nội dung 4.2: Tiếp tục triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo và các chương trình an sinh xã hội.

- Nội dung 4.3: Thực hiện các chính sách xã hội, các hoạt động đền ơn đáp nghĩa đối với người có công với cách mạng và các đối tượng chính sách xã hội khác.

5. Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất có hiệu quả:

a) Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí 13 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới, đến năm 2015 có 81 xã đạt tiêu chí, đến năm 2020 có 114 xã đạt tiêu chí.

b) Nội dung:

Nội dung 5.1: Phát triển kinh tế hộ, trang trại, hợp tác xã,

Nội dung 5.2: Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở nông thôn.

Nội dung 5.3: Khuyến khích hình thành các hình thức liên kết kinh tế giữa các loại hình kinh tế ở nông thôn.

6. Phát triển giáo dục, đào tạo:

a) Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí 14 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới. Đến năm 2015 có 101 xã đạt tiêu chí 14.1; 104 xã đạt tiêu chí 14.2; 78 xã đạt tiêu chí 14.3. Đến năm 2020 có 118 xã đạt tiêu chí 14.1 và 14.2; 111 xã đạt tiêu chí 14.3.

b) Nội dung: Tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục và đào tạo; thực hiện chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo.

7. Phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe:

a) Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí 15 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới. Đến năm 2015 có 105 xã đạt tiêu chí 15.1; 110 xã đạt tiêu chí 15.2; đến năm 2020 có 117 xã đạt tiêu chí 15.1; 118 xã đạt tiêu chí 15.2.

b) Nội dung: Tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về y tế; đẩy mạnh xã hội hóa, phát triển và nâng cao chất lượng mạng lưới cơ sở khám, chữa bệnh, các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu ở nông thôn.

8. Xây dựng đời sống văn hóa ở nông thôn:

a) Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí 16 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới, đến năm 2015 có 74 xã đạt tiêu chí; đến năm 2020 có 116 xã đạt tiêu chí.

b) Nội dung:

- Nội dung 8.1: Tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa.

- Nội dung 8.2: Thực hiện thông tin và truyền thông ở nông thôn đáp ứng yêu cầu của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới.

9. Cấp nước sạch và vệ sinh môi trường ở nông thôn:

a) Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí 17 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới. Đến năm 2015 có 80 xã đạt tiêu chí 17.1; 103 xã đạt tiêu chí 17.2; 94 xã đạt tiêu chí 17.3 và 17.4; 68 xã đạt tiêu chí 17.5. Đến năm 2020 có 114 xã đạt tiêu chí 17.1 và 17.2; 115 xã đạt tiêu chí 17.3 và 17.4; 99 xã đạt tiêu chí 17.5.

b) Nội dung:

- Nội dung 9.1: Tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

- Nội dung 9.2: Xây dựng các công trình bảo vệ môi trường nông thôn trên địa bàn xã, thôn theo quy hoạch, gồm xây dựng, cải tạo nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước trong thôn, xóm; xây dựng các điểm thu gom, xử lý rác thải ở xã; chỉnh trang, cải tạo nghĩa trang; cải tạo, xây dựng các ao, hồ sinh thái trong các khu dân cư, phát triển cây xanh ở các công trình công cộng.

10. Nâng cao chất lượng hệ thống chính trị:

a) Mục tiêu: đạt tiêu chí 18 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới; đến năm 2015 có 108 xã đạt tiêu chí 18.1; 118 xã đạt tiêu chí 18.2; 110 xã đạt tiêu chí 18.3; 109 xã đạt tiêu chí 18.4; đến năm 2020 có 112 xã đạt tiêu chí 18.1 và 18.3, toàn bộ 118 xã đạt tiêu chí 18.4.

b) Nội dung:

- Nội dung 10.1: Khảo sát, xây dựng kế hoạch, hoàn chỉnh nội dung và tổ chức đào tạo cán bộ đạt chuẩn theo quy định của Bộ Nội vụ, đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới.

- Nội dung 10.2: Xây dựng, ban hành các chính sách khuyến khích, thu hút cán bộ trẻ đã được đào tạo, đủ tiêu chuẩn về công tác ở các xã, đặc biệt là các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn để nhanh chóng chuẩn hóa đội ngũ cán bộ ở các vùng này.

- Nội dung 10.3: Rà soát, điều chỉnh và bổ sung chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức trong hệ thống chính trị phù hợp với yêu cầu xây dựng nông thôn mới.

11. Giữ vững an ninh, trật tự xã hội nông thôn:

a) Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí 19 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới, đến năm 2015 có 109 xã đạt tiêu chí; đến năm 2020 có 118 xã đạt tiêu chí.

b) Nội dung:

- Nội dung 11.1: Xây dựng nội quy, quy ước làng xóm về trật tự, an ninh; phòng chống các tệ nạn xã hội và các hủ tục lạc hậu.

- Nội dung 11. 2: Xây dựng quy chế, phân công trách nhiệm cụ thể để thực hiện tốt việc tiếp dân và giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo.

- Nội dung 11.3: Điều chỉnh, bổ sung chức năng, nhiệm vụ và chính sách tạo điều kiện cho lực lượng an ninh xã, thôn, xóm hoàn thành nhiệm vụ đảm bảo an ninh, trật tự xã hội trên địa bàn nông thôn.

IV. Nhu cầu vốn:

1. Tổng nhu cầu vốn: 46.660 tỷ đồng, gồm giai đoạn 2010- 2015 là 16.600 tỷ đồng và giai đoạn 2016- 2020 là 30.000 tỷ đồng.

2. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư:

- Ngân sách nhà nước các cấp (gồm vốn đầu tư của Chương trình và vốn lồng ghép) chiếm khoảng 35%.

- Vốn đầu tư các doanh nghiệp, hợp tác xã và các thành phần kinh tế khác chiếm khoảng 25%. (30)

- Huy động đóng góp của cộng đồng dân cư chiếm khoảng 10%.

- Vốn tín dụng chiếm khoảng 30%.

V. Các giải pháp chủ yếu:

1. Thực hiện cuộc vận động sâu rộng nhằm huy động sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội vào công cuộc xây dựng nông thôn mới. Các hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn là lực lượng chủ yếu và thường xuyên thực hiện nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

- Tuyên truyền, quán triệt sâu rộng về chủ trương, chính sách, mục tiêu, nội dung xây dựng nông thôn mới bằng nhiều hình thức phong phú, thường xuyên để cán bộ và người dân hiểu rõ và chủ động tự giác tham gia.

- Phát động cuộc vận động “Toàn dân xây dựng nông thôn mới” trên địa bàn tỉnh.

2. Thực hiện đa dạng hóa các nguồn vốn nhằm huy động tối đa các nguồn lực trên địa bàn theo quan điểm *phát huy nội lực là chính*.

a) Nguồn ngân sách nhà nước, bao gồm ngân sách trung ương, ngân sách địa phương (cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã), vốn lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình hỗ trợ có mục tiêu của Chính phủ.

b) Nguồn vốn trái phiếu Chính phủ (nếu có) đầu tư các dự án đường giao thông đến trung tâm xã; dự án thủy lợi; dự án kiên cố hoá trường, lớp học; dự án nâng cấp, xây dựng trạm y tế...

c) Nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước theo chương trình kiên cố hoá kênh mương, phát triển đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản và cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn; vốn tín dụng theo chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010 của Chính phủ.

d) Huy động vốn đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, thương mại, đời sống của các thành phần kinh tế trong và ngoài nước trên địa bàn xã nông thôn mới; nguồn tín dụng theo chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010 của Chính phủ.

đ) Huy động sức dân (nhân lực, vật lực) đóng góp tự nguyện để xây dựng nông thôn mới theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm;

e) Huy động từ cộng đồng, gồm các khoản đóng góp tự nguyện và viện trợ không hoàn lại của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho các dự án đầu tư.

g) Các nguồn tài chính hợp pháp khác.

3. Đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực công tác và tinh thần trách nhiệm trong tổ chức, xây dựng nông thôn mới cho đội ngũ cán bộ đảng, chính quyền, các đoàn thể từ xã đến thôn, đặc biệt là Hội đồng nhân dân xã. Bồi dưỡng kiến thức sản xuất và thị trường cho cán bộ hợp tác xã, các chủ trang trại, người sản xuất thông qua hoạt động hội thảo, tập huấn, chuyên giao tiên bộ kỹ thuật, xây dựng các mô hình và đào tạo nghề.

4. Tiếp tục xây dựng chính quyền xã vững mạnh, thực hiện việc chuẩn hóa đội ngũ cán bộ; bổ sung quy chế hoạt động của Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị cơ sở phù hợp nhiệm vụ mới; thực hiện rộng rãi quy chế dân chủ, vận động nhân dân tham gia cùng cấp ủy Đảng, chính quyền, chủ dự án để tăng cường khả năng giám sát của cộng đồng trong quá trình thực hiện xây dựng nông thôn mới.

VI. Tổ chức thực hiện:

1. Hình thành các tổ chức để chỉ đạo, hướng dẫn, quản lý thực hiện Chương trình:

a) Ban chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới

- Ban chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa tỉnh Lâm Đồng do đồng chí bí thư Tỉnh ủy làm Trưởng ban đã được thành lập và kiện toàn tại Quyết định số 1263-QĐ/TU ngày 13/4/2010 của Tỉnh ủy Lâm Đồng. Văn phòng điều phối giúp Ban chỉ đạo thực hiện Chương trình được đặt tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Ban chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới cấp huyện. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (hoặc phòng Kinh tế) cấp huyện là cơ quan thường trực điều phối, giúp Ban chỉ đạo cấp huyện thực hiện Chương trình trên địa bàn. Ban chỉ đạo thành lập tổ công tác giúp các xã lập Đề án và tổ chức thực hiện Đề án xây dựng nông thôn mới.

b) Thành lập Ban quản lý xây dựng nông thôn mới cấp xã do Chủ tịch hoặc Phó chủ tịch UBND xã làm Trưởng ban; kế toán và các thành viên khác gồm đại diện các ban, ngành trong xã, các trưởng thôn, các đại diện do cộng đồng dân cư đề cử. Ban quản lý hoạt động theo hình thức kiêm nhiệm, có tư cách pháp nhân và tài khoản riêng, sử dụng con dấu của UBND xã để thực hiện việc giao dịch.

c) Thành lập Ban phát triển cấp thôn làm nòng cốt trong quá trình thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn.

2. Phân công quản lý, hướng dẫn và tổ chức thực hiện:

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan thường trực điều phối, giúp Ban chỉ đạo tỉnh thực hiện Chương trình trên địa bàn toàn tỉnh.

- Xây dựng kế hoạch hàng năm để triển khai thực hiện theo mục tiêu, nội dung, giải pháp của Chương trình.

- Tham mưu đề xuất các chính sách có liên quan để thực hiện Chương trình.

- Hướng dẫn, theo dõi và tổng hợp tình hình thực hiện tại các địa phương; định kỳ hàng quý, 6 tháng, hàng năm báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh, Ban chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tham mưu bố trí nguồn vốn ngân sách địa phương hàng năm cho Chương trình, tham mưu lồng ghép và hướng dẫn địa phương thực hiện lồng ghép các chương trình, dự án phát triển kinh tế- xã hội trên địa bàn để thực hiện đạt mục tiêu Chương trình.

c) Các sở, ban, ngành liên quan căn cứ nội dung chương trình để xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện theo phân công tại Phụ lục III đính kèm Quyết định này.

d) UBND các huyện, thành phố Đà Lạt, Bảo Lộc:

- Xây dựng Chương trình xây dựng nông thôn mới cấp huyện giai đoạn 2010-2020; tổ chức tuyên truyền và phát động phong trào toàn dân xây dựng nông thôn mới trên toàn địa bàn.

- Lồng ghép có hiệu quả nguồn vốn các chương trình, dự án phát triển kinh tế- xã hội trên địa bàn cho mục tiêu Chương trình.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát thực hiện và tổng hợp báo cáo định kỳ hàng quý, 6 tháng, năm về UBND tỉnh, Ban chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh.

đ) Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới cấp xã:

- Lập đề án xây dựng nông thôn mới, xây dựng kế hoạch tổng thể phù hợp đề án và quy hoạch xây dựng nông thôn mới được cấp thẩm quyền phê

duyet; tổ chức công khai kế hoạch, tuyên truyền và huy động cộng đồng tham gia thực hiện, giám sát việc thực hiện các nội dung đề án trên địa bàn xã.

- Tiếp nhận và quản lý sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư xây dựng nông thôn trên địa bàn.

- Triển khai thực hiện các hoạt động, nội dung đầu tư thuộc Đề án xây dựng nông thôn mới theo cơ chế đặc thù; định kỳ 6 tháng báo cáo tiến độ thực hiện trước cộng đồng, gửi Ban chỉ đạo chương trình nông thôn mới các cấp.

e) Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên tích cực tham gia thực hiện Chương trình, đóng vai trò nòng cốt trong vận động các tầng lớp nhân dân tin tưởng, đoàn kết xây dựng nông thôn mới; tiếp tục thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư” gắn với các nội dung xây dựng nông thôn mới.

3. Kế hoạch tổ chức thực hiện Chương trình:

a) Giai đoạn 2011- 2015: triển khai đồng bộ các nội dung Chương trình trên địa bàn nông thôn toàn tỉnh, trong đó tập trung 36 xã được chọn xây dựng nông thôn mới theo Phụ lục I đính kèm Quyết định.

- Năm 2011: cơ bản hoàn thành công tác quy hoạch và xây dựng, phê duyệt đề án xây dựng nông thôn mới theo bộ tiêu chí quốc gia trên 118 xã thuộc tỉnh.

- Năm 2013: sơ kết tình hình và kết quả thực hiện, rút kinh nghiệm việc tổ chức triển khai Chương trình.

- Năm 2015: Tổng kết giai đoạn I của Chương trình; điều chỉnh một số mục tiêu, nội dung cho phù hợp thực tế.

b) Giai đoạn 2016- 2020: tiếp tục triển khai Chương trình theo kế hoạch điều chỉnh.

- Năm 2020: tổng kết kết quả thực hiện Chương trình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Đà Lạt, Bảo Lộc và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành./

Nơi nhận:

- BCD nông thôn mới TW;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- LĐVP và CV;
- Lưu: VT, NN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Huỳnh Đức Hoà

Phụ lục I



DANH SÁCH XÃ ƯU TIÊN XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2010- 2015

(Kèm theo Quyết định số 2545/QĐ-UBND ngày 05/11/2010 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

I. Xã xây dựng thí điểm mô hình nông thôn mới:

1. Xã thí điểm của Trung ương: xã Tân Hội – huyện Đức Trọng.
2. Xã thí điểm của tỉnh Lâm Đồng:
 - Xã Xuân Trường – thành phố Đà Lạt.
 - Xã Đa Nhim – huyện Lạc Dương.
 - Xã Ka Đô – huyện Đơn Dương.
 - Xã Tân Văn – huyện Lâm Hà.
 - Xã Đa R'sal – huyện Đam Rông.
 - Xã Tân Châu – huyện Di Linh.
 - Xã Lộc An – huyện Bảo Lâm.
 - Xã Đam Bri – thành phố Bảo Lộc.
 - Xã Đa Oai – huyện Đa Huoai.
 - Xã An Nhơn – huyện Đa Têh.
 - Xã Phù Mỹ – huyện Cát Tiên.

II. Xã ưu tiên xây dựng nông thôn mới 2010- 2015:

1. Thành phố Đà Lạt: xã Xuân Thọ, xã Tà Nung.
2. Thành phố Bảo Lộc: xã Lộc Châu, xã Lộc Nga.
3. Huyện Đức Trọng: xã Hiệp An, xã Hiệp Thạnh, xã Liên Hiệp.
4. Huyện Đơn Dương: xã Quảng Lập, xã Ka Đơn, xã Lạc Lâm, xã Lạc Xuân.
5. Huyện Lâm Hà: xã Hoài Đức, xã Đông Thanh, xã Đa Đòn.
6. Huyện Di Linh: xã Hòa Bắc, xã Gia hiệp, xã Gung Ré.
7. Huyện Bảo Lâm: xã Lộc Ngãi, xã Lộc Thành, xã Lộc Quảng.
8. Huyện Đa Hoai: xã Hà Lâm.
9. Huyện Đa Têh: xã Đa Kho.
10. Huyện Cát Tiên: xã Gia Viễn.
11. Huyện Lạc Dương: xã Lát.

Phụ lục II



Mục tiêu xây dựng nông thôn mới tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2010 – 2020

(Kèm theo Quyết định số 2575/QĐ-UBND ngày 05/11/2010 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

S T T	Hạng mục	Nội dung chi tiết	Tiêu chí	Hiện trạng (số xã đạt tiêu chí)	Mục tiêu (số xã đạt 19 tiêu chí từng năm)											Thứ tự ưu tiên			
					2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	sau 2020				
1	Quy hoạch và thực hiện quy hoạch	1.1. Quy hoạch sử dụng đất và hạ tầng thiết yếu cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ.	Đạt	Không	118													Ưu tiên I	
		1.2. Quy hoạch phát triển hạ tầng kinh tế – xã hội – môi trường theo chuẩn mới.	Đạt	Không	118														Ưu tiên I
		1.3. Quy hoạch phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có theo hướng văn minh, bảo tồn được bản sắc văn hoá tốt đẹp.	Đạt	Không	118														
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường trục xã, liên xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT.	100%	36	13	8	7	3	26		2	2	1	19	1			Ưu tiên I	
		2.2. Tỷ lệ đường trục thôn, xóm được cứng hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT.	70%	2	3	1	9	5	28	12	3	11	3	39	2				Ưu tiên I
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa.	50%	2	1	1	6	11	32	16	9	4	3	33					Ưu tiên I
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận tiện.	70%	9	8	3	7	5	24	6	5	5	2	38	6				Ưu tiên I
3	Thuỷ lợi	3.1. Có các công trình thuỷ lợi đáp ứng cơ bản nhu cầu sản xuất và dân sinh.	Đạt	8	9	9	8	2	21		1	8	2	45	5			Ưu tiên I	
		3.2. Tỷ lệ kênh mương cấp 3 do xã quản lý được kiên cố hóa.	45%	7	3	4	9	7	21	16	1	2	3	38	7				Ưu tiên I
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện.	Đạt	49	20	6	3	3	15		2	10	2	7	1			Ưu tiên I	

		4.2 Tỷ lệ hộ dung điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn.	98%	29	35	6	5	2	29	1		1	4		6	Ưu tiên 1
5	Cơ sở vật chất trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, Tiểu học, THCS có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia.	70%	7	17	10	9	5	42	2	6	4	1	15		Ưu tiên 1
6	Cơ sở vật chất văn hoá	6.1. Nhà văn hoá và khu thể thao xã đạt chuẩn của Bộ VH-TT-DL.	Đạt	6	6	12	7	11	35	3		3	3	29	3	Ưu tiên 2
		6.2. Tỷ lệ thôn có nhà văn hoá, khu thể thao đạt chuẩn của Bộ VH-TT-DL	100%	3	1	4	6	5	32	5	3	7	8	40	4	Ưu tiên 2
7	Chợ nông thôn	Chợ đạt chuẩn của Bộ XD	Đạt	11	4	12	7	2	29	2	4	6	1	33	7	Ưu tiên 3
8	Bưu điện	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính viễn thông.	Đạt	100	11	1	1	1	4							Ưu tiên 2
		8.2. Có điểm truy cập Internet đến thôn.	Đạt	23	12	9	8	7	28	1		1	2	33	4	Ưu tiên 3
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, nhà dột nát.	Không có	23	18	10	5	15	27	3		1	2	41	5	Ưu tiên 3
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn của Bộ Xây dựng	75%	6	9		3	9	25	5	4	4	5	49	6	Ưu tiên 3
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người/năm so với mức bình quân chung của tỉnh	1,3 lần so với thu nhập chung của tỉnh	4	2	2	2	3	42	3		6	5	58	1	Ưu tiên 3
11	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo.	< 7%	17	9	2	4	7	30	4	3	2	8	57	2	Ưu tiên 3
12	Cơ cấu lao động	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi làm việc trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp.	40%		1		1	6	30	3	7	3	11	49	10	Ưu tiên 3
13	Hình thức tổ chức sản xuất	Có tổ hợp tác hoặc hợp tác xã hoạt động có hiệu quả	Có	18	9	10	1	5	38		6	1	2	29	4	Ưu tiên 3
14	Giáo dục	14.1. Phổ cập giáo dục trung học.	Đạt	51	21		8	3	18			2		15		Ưu tiên 1
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề)	70%	56	21	4	3	7	13	2	1			11		Ưu tiên 1
		14.3. Tỷ lệ lao động qua đào tạo.	> 20%	12	6	6	6	6	42	3	2		4	24	7	Ưu tiên 1

Phụ lục III



PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ CƠ QUAN CHỦ NẴNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

(Kế hoạch theo Quyết định số 2575 /QĐ-UBND ngày 05 /11/2010 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

Cơ quan chủ trì	Nội dung 1	Nội dung 2	Nội dung 3	Nội dung 4	Nội dung 5	Nội dung 6	Nội dung 7	Nội dung 8	Nội dung 9	Nội dung 10	Nội dung 11
Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		Nội dung 2.7	Nội dung 3.1; 3.2; 3.3		Nội dung 5.1				Nội dung 9.1		
Sở Tài nguyên và Môi trường	Nội dung 1.1								Nội dung 9.2		
Sở Xây dựng	Nội dung 1.2										
Sở Giao thông- Vận tải		Nội dung 2.1									
Sở Văn hóa-Thể thao và Du lịch		Nội dung 2.3						Nội dung 8.1			
Sở Công thương		Nội dung 2.2									
Sở Y tế		Nội dung 2.4					Nội dung 7				
Sở Giáo dục và Đào tạo		Nội dung 2.5				Nội dung 6					
Sở Nội vụ		Nội dung 2.6								Nội dung 10.1;10.2; 10.3	Nội dung 11.1;11.2; 11.3
Sở Lao động- Thương binh và xã hội			Nội dung 3.4	Nội dung 4.1; 4.2; 4.3							
Sở Thông tin- Truyền thông								Nội dung 8.2			
Sở Kế hoạch và Đầu tư					Nội dung 5.2; 5.3						